

-아/어 보다

thử làm; đã từng làm

Gắn 보다 — nghĩa đen là “nhìn” — vào sau một động từ khác. Ở thì hiện tại nó nghĩa là thử làm gì đó; ở thì quá khứ nó nói về trải nghiệm.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Nguyên âm cuối ㅏ hoặc ㅑ	-아 보다	찾다 → 찾아 보세요
Nguyên âm khác	-어 보다	먹다 → 먹어 보세요
Động từ 하다	해 보다	생각해 보세요
Gộp âm	như -아요/어요	가다 → 가 보세요
Trải nghiệm	-아/어 봤다	제주도에 가 봤어요
Không bao giờ dùng với	보다	봐 보세요 là sai

Khi nào dùng

Nguyên âm theo quy tắc quen thuộc của -아요/어요, kể cả việc gộp âm: 먹어 보다, 가 보다, 해 보다.

Ở hiện tại, nó dùng để mời hoặc thử: 한번 먹어 보세요 (hãy thử xem). Đây là cách tiêu chuẩn để giới thiệu điều gì đó trong tiếng Hàn, phổ biến hơn nhiều so với câu mệnh lệnh trống trớn.

Ở quá khứ, nó nói về trải nghiệm: 제주도에 가 봤어요 (Tôi đã từng đến Jeju). Sắc thái là “tôi đã có trải nghiệm đó”, không chỉ đơn thuần là “tôi đã đi” — vì vậy 갔어요 và 가 봤어요 trả lời cho những câu hỏi khác nhau.

Có một động từ không kết hợp được: chính 보다. 영화를 봐 보세요 nghe sai; chỉ cần nói 보세요.

Ví dụ trong câu

- 1

이 김치 한번 먹어 보세요.
Hãy ăn thử kim chi này đi.
- 2

제주도에 가 봤어요?
Bạn đã từng đến Jeju chưa?
- 3

한국 음식을 직접 만들어 봤어요.
Tôi đã từng tự nấu món Hàn.
- 4

이 옷 입어 봐도 돼요?
Tôi mặc thử cái này được không?
- 5

다시 한번 생각해 보세요.
Hãy suy nghĩ thêm một lần nữa.
- 6

인터넷에서 찾아 봤는데 없었어요.
Tôi đã thử tìm trên mạng nhưng không có.

So sánh với

-(으)ㄴ 적이 있다

Cả hai đều nói về trải nghiệm. -아/어 봤다 nhấn mạnh rằng bạn đã thử làm; -(으)ㄴ 적이 있다 trung tính hơn, chỉ nói rằng sự việc đã từng xảy ra vào một lúc nào đó.

번지점프를 해 봤어요. (Tôi đã thử nhảy bungee) / 번지점프를 한 적이 있어요. (Tôi đã từng nhảy bungee)

-았/었-

Quá khứ thông thường nói về một sự việc cụ thể; -아/어 봤다 nói về trải nghiệm đã từng làm. Với bữa trưa hôm qua, hãy dùng quá khứ thông thường.

어제 김치를 먹었어요. (Hôm qua tôi đã ăn kim chi) / 김치를 먹어 봤어요. (Tôi đã từng ăn thử kim chi)

-(으)세요

Câu mệnh lệnh trống trớn có thể nghe cộc lốc khi giới thiệu. Thêm 보다 biến nó thành lời mời thử, vì vậy thực đơn và sách hướng dẫn dùng nó liên tục.

이거 드세요. (ăn cái này đi) / 이거 드셔 보세요. (mời bạn ăn thử món này)

Lưu ý

- ✗ 다시 생각하여 보세요.

○ 다시 생각해 보세요.

하다 thành 해 trước 보다, như ở mọi chỗ khác. 연습해 보다, 전화해 보다.
- ✗ 이 영화를 봐 보세요.

○ 이 영화를 보세요.

보다 không thể gắn với chính nó. Để giới thiệu phim, chỉ cần nói 보세요 hoặc 한번 보세요.
- ✗ 어제 그 식당에 가 봤어요. — với ý đơn giản là “Hôm qua tôi đã đến đó”

○ 어제 그 식당에 갔어요.

Khi có từ chỉ thời gian cụ thể, quá khứ thông thường là lựa chọn tự nhiên. -아/어 봤다 dành cho những câu hỏi về trải nghiệm nói chung.